

AF.42200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (m)		
				≤ 0,45	≤ 1	≤ 2
AF.422	Bê tông tường cánh, tường biên	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	5	4	4
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,77	1,61	1,44
		<i>Máy thi công</i>				
		Cần cẩu 25 t	ca	0,022	0,022	0,020
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180
				10	20	30

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (m)		
				≤ 3	≤ 5	> 5
AF.422	Bê tông tường cánh, tường biên	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	3	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,30	1,17	1,05
		<i>Máy thi công</i>				
		Cần cẩu 25 t	ca	0,020	0,017	0,015
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180
				40	50	60

AF.42300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (m)			
				≤ 0,45	≤ 1	≤ 2	> 2
AF.423	Bê tông trụ pin, trụ biên	<i>Vật liệu</i>					
		Vữa bê tông	m³	1,025	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	5	4	4	3
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,90	1,71	1,54	1,39
		<i>Máy thi công</i>					
		Cần cẩu 25 t	ca	0,022	0,022	0,020	0,020
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180	0,180
				10	20	30	40

AF.42400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (m)			
				≤ 0,45	≤ 1	≤ 2	> 2
AF.424	Bê tông tường thượng lưu	<i>Vật liệu</i>					
		Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	4	3	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,42	1,28	1,16	1,04
		<i>Máy thi công</i>					
		Cần cẩu 25 t	ca	0,020	0,020	0,017	0,017
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180	0,180
				10	20	30	40

AF.42510	BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.42520	BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.42530	BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.42540	BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thân đập	Mặt cong đập tràn	Mũi phóng	Đốc nước
AF.425	Bê tông phía trong thân đập	<i>Vật liệu</i> Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025	1,025	1,025
AF.425	Bê tông mặt cong đập tràn	Vật liệu khác	%	2	2	2	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,51	2,10	1,10	0,92
AF.425	Bê tông mũi phóng	<i>Máy thi công</i> Cần cẩu 25 t	ca	0,017	0,017	0,017	0,017
AF.425	Bê tông đốc nước	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,089	0,18	0,089	0,089
		Máy khác	%	-	1	-	-
				10	20	30	40

AF.42600	BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP
----------	----------------------

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)	
				≤ 25	> 25
AF.426	Bê tông tháp điều áp	<i>Vật liệu</i> Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,77	3,10
		<i>Máy thi công</i> Cần cẩu 25 t	ca	0,022	0,025
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180
				10	20

AF.42710 BÊ TÔNG MỔ ĐỖ, MỔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.427	Bê tông mổ đở, mổ néo đường ống áp lực	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa bê tông	m ³	1,025
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,29
		<i>Máy thi công</i>		
		Cần cẩu 25 t	ca	0,025
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180
				10

AF.42720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.42730 BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT

AF.42740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bọc đường ống áp lực	Bệ đỡ máy phát	Mái kênh, mái hồ xói
AF.427	Bê tông bọc đường ống thép áp lực	Vật liệu				
		Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	4	2	1
AF.427	Bê tông bệ đỡ máy phát	Nhân công 3,5/7	công	1,59	1,57	1,35
		Máy thi công				
AF.427	Bê tông mái kênh hồ xói	Cần cẩu 25 t	ca	0,020	0,0170	0,020
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180
				20	30	40

AF.42750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.42760 BÊ TÔNG ống HÚT

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Buồng xoắn	Ống hút
AF.427	Bê tông buồng xoắn	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025
AF.427	Bê tông ống hút	Bu lông các loại	cái	0,041	0,041
		Vật liệu khác	%	4	4
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,91	1,69
		<i>Máy thi công</i>			
		Cần cẩu 25 t	ca	0,017	0,017
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180
				50	60

AF.42770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.427	Bê tông sàn dày ≥ 30cm	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa bê tông	m ³	1,025
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,03
		<i>Máy thi công</i>		
		Cần cẩu 25 t	ca	0,020
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180
				70

AF.42800 BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{MAX} \geq 80\text{mm}$ Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.428	Bê tông cốt liệu lớn D _{MAX} ≥ 80mm	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa bê tông	m ³	1,025
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,55
		<i>Máy thi công</i>		
		Cần cẩu 10 t phục vụ đầm chùm	ca	0,031
		Cần cẩu 25 t	ca	0,017
		Máy đầm dùi 3,5 kW	ca	0,089
				10

AF.42900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỖ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.429	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa bê tông	m ³	1,025
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	7,00
		<i>Máy thi công</i>		
		Cần cẩu 25 t	ca	0,022
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,243
				10

AF.43000	CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẢNG CÀN CẦU 40 TẤN
AF.43110	BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.43120	BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.43130	BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lót móng, lấp đầy	Bản đáy	Nền
AF.431	Bê tông lót móng	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025	1,025
AF.431	Bê tông bản đáy	Vật liệu khác	%	-	2	1
		<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,29	0,68	0,44
AF.431	Bê tông nền	<i>Máy thi công</i>				
		Cần cẩu 40 t	ca	0,013	0,015	0,013
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,089	0,089	-
		Máy đầm bàn 1 kW	ca	-	-	0,089
				10	20	30

AF.43200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (m)		
				≤ 0,45	≤ 1	≤ 2
AF.432	Bê tông tường cánh, tường biên	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	5	4	4
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,77	1,61	1,44
		<i>Máy thi công</i>				
		Cần cẩu 40 t	ca	0,019	0,019	0,017
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180
				10	20	30

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (m)		
				≤ 3	≤ 5	> 5
AF.432	Bê tông tường cánh, tường biên	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	3	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,30	1,17	1,05
		<i>Máy thi công</i>				
		Cần cẩu 40 t	ca	0,017	0,015	0,013
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180
				40	50	60

AF.43300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (m)			
				≤ 0,45	≤ 1	≤ 2	> 2
AF.433	Bê tông trụ pin, trụ biên	<i>Vật liệu</i>					
		Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	5	4	4	3
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,90	1,71	1,54	1,39
		<i>Máy thi công</i>					
		Cần cẩu 40 t	ca	0,019	0,019	0,017	0,017
		Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,180	0,180	0,180	0,180
				10	20	30	40

AF.43400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (m)			
				≤ 0,45	≤ 1	≤ 2	> 2
AF.434	Bê tông tường thượng lưu	<i>Vật liệu</i>					
		Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	4	3	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,42	1,28	1,16	1,04
		<i>Máy thi công</i>					
		Cần cẩu 40 t	ca	0,017	0,017	0,015	0,015
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180	0,180
				10	20	30	40

- AF.43510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
 AF.43520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN
 AF.43530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
 AF.43540 BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thân đập	Mặt cong đập trần	Mũi phóng	Đốc nước
AF.435	Bê tông phía trong thân đập	<i>Vật liệu</i> Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025	1,025	1,025
AF.435	Bê tông mặt công đập trần	Vật liệu khác <i>Nhân công 3,5/7</i>	% công	2 0,51	2 2,10	2 1,10	1 0,92
AF.435	Bê tông mũi phóng	<i>Máy thi công</i> Cần cẩu 40 t	ca	0,015	0,015	0,015	0,015
AF.435	Bê tông đốc nước	Máy đầm dùi 1,5kW Máy khác	ca %	0,089 -	0,180 1	0,089 -	0,089 -
				10	20	30	40

- AF.43600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)	
				≤ 25	> 25
AF.436	Bê tông tháp điều áp	<i>Vật liệu</i> Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,77	3,10
		<i>Máy thi công</i> Cần cẩu 40 t	ca	0,019	0,022
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180
				10	20

AF.43710 BÊ TÔNG MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.437	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực	Vật liệu		
		Vữa bê tông	m ³	1,025
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,29
		Máy thi công		
		Cần cẩu 40 t	ca	0,022
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180
				10

AF.43720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.43730 BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT

AF.43740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bọc đường ống áp lực	Bệ đỡ máy phát	Mái kênh, mái hố xói
AF.437	Bê tông bọc đường ống thép áp lực	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	4	2	1
AF.437	Bê tông bệ đỡ máy phát	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,59	1,57	1,35
AF.437	Bê tông mái kênh hồ xói	<i>Máy thi công</i>				
		Cần cẩu 40 t	ca	0,017	0,015	0,017
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180
				20	30	40

AF.43750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.43760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Buồng xoắn	Ống hút
AF.437	Bê tông buồng xoắn	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa bê tông	m ³	1,025	1,025
AF.437	Bê tông ống hút	Vật liệu khác	%	4	4
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,91	1,69
		<i>Máy thi công</i>			
		Cần cẩu 40 t	ca	0,015	0,015
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180
				50	60

AF.43770 BÊ TÔNG SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$ Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.437	Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa bê tông	m ³	1,025
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,03
		<i>Máy thi công</i>		
		Cần cẩu 40 t	ca	0,017
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180
				70

AF.43800 BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{MAX} \geq 80\text{mm}$ Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.438	Bê tông cốt liệu lớn $D_{MAX} \geq 80\text{mm}$	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa bê tông	m^3	1,025
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,55
		<i>Máy thi công</i>		
		Cần cẩu 10T phục vụ đầm chùm	ca	0,031
		Cần cẩu 40 t	ca	0,015
		Máy đầm dùi 3,5 kW	ca	0,089
				10

AF.43900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỔ ĐỖ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.439	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mổ đỗ, gối van)	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa bê tông	m^3	1,025
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	7,00
		<i>Máy thi công</i>		
		Cần cẩu 40 t	ca	0,020
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,243
				10

AF.44000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỒ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đồ, gia công, lắp đặt tháo dỡ học kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đồ. Đồ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.44110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.44120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.44130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lót móng, lấp đầy	Bản đáy	Nền
AF.441	Bê tông lót móng	<i>Vật liệu</i> Vữa bê tông	m ³	1,015	1,015	1,015
		Vật liệu khác	%	-	2	1
AF.441	Bê tông bản đáy	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i>	công	0,29	0,68	0,44
		Máy bơm bê tông 50m ³ /h	ca	0,023	0,023	0,023
AF.441	Bê tông nền	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,089	0,089	-
		Máy đầm bàn 1 kW	ca	-	-	0,089
		Máy khác	%	2	2	2
				10	20	30

AF.44200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (m)		
				≤ 0,45	≤ 1	≤ 2
AF.442	Bê tông tường cánh, tường biên	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa bê tông	m ³	1,015	1,015	1,015
		Vật liệu khác	%	5	4	4
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,77	1,61	1,44
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy bơm bê tông 50 m ³ /h	ca	0,023	0,023	0,023
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180
		Máy khác	%	2	2	2
				10	20	30

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (m)		
				≤ 3	≤ 5	> 5
AF.442	Bê tông tường cánh, tường biên	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa bê tông	m ³	1,015	1,015	1,015
		Vật liệu khác	%	3	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,30	1,17	1,05
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy bơm bê tông 50 m ³ /h	ca	0,023	0,023	0,023
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180
		Máy khác	%	2	2	2
				40	50	60

AF.44300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (m)			
				≤ 0,45	≤ 1	≤ 2	> 2
AF.443	Bê tông trụ pin, trụ biên	<i>Vật liệu</i>					
		Vữa bê tông	m ³	1,015	1,015	1,015	1,015
		Vật liệu khác	%	5	4	4	3
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,90	1,71	1,54	1,39
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy bơm bê tông 50m ³ /h	ca	0,023	0,023	0,023	0,023
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180	0,180
		Máy khác	%	2	2	2	2
				10	20	30	40

AF.44400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (m)			
				≤ 0,45	≤ 1	≤ 2	> 2
AF.444	Bê tông tường thượng lưu	<i>Vật liệu</i>					
		Vữa bê tông	m ³	1,015	1,015	1,015	1,015
		Vật liệu khác	%	4	3	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,42	1,28	1,16	1,04
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy bơm bê tông 50m ³ /h	ca	0,023	0,023	0,023	0,023
		Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,180	0,180	0,180	0,180
		Máy khác	%	2	2	2	2
				10	20	30	40

AF.44510	BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.44520	BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.44530	BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.44540	BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thân đập	Mặt cong đập tràn	Mũi phóng	Đốc nước
AF.445	Bê tông phía trong thân đập	<i>Vật liệu</i> Vữa bê tông	m ³	1,015	1,015	1,015	1,015
		Vật liệu khác	%	2	2	2	1
AF.445	Bê tông mặt công đập tràn	<i>Nhân công 3,5/7</i> <i>Máy thi công</i>	công	0,51	2,10	1,10	0,92
AF.445	Bê tông mũi	Máy bơm bê tông 50m ³ /h	ca	0,023	0,023	0,023	0,023
AF.445	Bê tông đốc nước	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,089	0,18	0,089	0,089
		Máy khác	%	2	2	2	2
				10	20	30	40

AF.44600	BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP
----------	----------------------

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)	
				≤ 25	> 25
AF.446	Bê tông tháp điều áp	<i>Vật liệu</i> Vữa bê tông	m ³	1,015	1,015
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i> <i>Máy thi công</i>	công	2,77	3,10
		Máy bơm bê tông 50 m ³ /h	ca	0,023	0,027
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180
		Máy khác	%	2	2
				10	20

AF.44710 BÊ TÔNG MỔ ĐỖ, MỔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mổ đỡ, mổ néo đường ống áp lực
AF.447	Bê tông mổ đỡ, mổ néo đường ống áp lực	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa bê tông	m ³	1,015
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,29
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy bơm bê tông 50m ³ /h	ca	0,023
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180
		Máy khác	%	2
				10

AF.44720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.44730 BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT

AF.44740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bọc đường ống áp lực	Bệ đỡ máy phát	Mái kênh, mái hố xói
AF.447	Bê tông bọc đường ống thép áp lực	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa bê tông	m ³	1,015	1,015	1,015
		Vật liệu khác	%	4	2	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,59	1,57	1,35
AF.447	Bê tông bệ đỡ máy phát	<i>Máy thi công</i>				
		Máy bơm bê tông 50m ³ /h	ca	0,023	0,023	0,023
AF.447	Bê tông mái kênh hố xói	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,180	0,180	0,180
		Máy khác	%	2	2	2
				20	30	40

AF.44750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.44760 BÊ TÔNG ống HÚT

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Buồng xoắn	Ống hút
AF.447	Bê tông buồng xoắn	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa bê tông	m ³	1,015	1,015
AF.447	Bê tông ống hút	Vật liệu khác	%	4	4
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,91	1,69
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy bơm bê tông 50m ³ /h	ca	0,023	0,023
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180
		Máy khác	%	2	2
				50	60

AF.44770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.447	Bê tông sàn dày ≥ 30cm	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa bê tông	m ³	1,015
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,03
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy bơm bê tông 50m ³ /h	ca	0,023
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180
		Máy khác	%	2
				70